

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP
VÀ DÂN DỤNG DẦU KHÍ**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dẫn dụng Dầu Khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dẫn dụng Dầu Khí là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 07 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; và
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khu đô thị.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35D đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch	Đến ngày 23/07/2018
Ông Phạm Chu Tứ	Chủ tịch	Từ ngày 23/07/2018
Ông Hồ Sỹ Hoàng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hoàn	Thành viên	
Ông Phạm Mạnh Cường	Thành viên	Đến ngày 20/07/2018
Ông Đỗ Văn Cường	Thành viên	Từ ngày 20/07/2018

Ban Giám đốc

Ông Hồ Sỹ Hoàng	Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Phùng Văn Công	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

2138
CÔNG T
NHIỆM
: VỤ T
TÍNH K
KIỂM T
AM VI
P. H

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc *HTM*



Hồ Sỹ Hoàng

Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2018



Số : 117-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí được lập ngày 10/08/2018, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số V.10 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/06/2018, khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm 14.081.452.138 đồng là chi phí đầu tư ban đầu của các công trình cao ốc văn phòng 35D và 35K đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn, chuyển đổi mục đích sử dụng và quyền sử dụng đất của các dự án trên. Theo đó, việc các tài sản này của Công ty có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai hay không phụ thuộc vào các quyết định của Ủy ban Nhân dân thành phố Vũng Tàu và các cơ quan có thẩm quyền liên quan. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục soát xét liên quan đến quyền sử dụng đất của Công ty đối với các dự án trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải ghi nhận chi phí đầu tư ban đầu của các dự án trên hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số V.18 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, trong năm 2016, Công ty thực hiện chuyển nhượng một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại lô đất số 35D đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và ghi nhận thu nhập khác số tiền 4.988.704.545 đồng. Tại thời điểm chuyển nhượng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này đã hết hạn. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất này cho người mua. Theo đó, việc chuyển quyền sử dụng đất này cho người mua thành công hay không phụ thuộc vào các quyết định của Ủy ban Nhân dân thành phố Vũng Tàu và các cơ quan có thẩm quyền liên quan. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục soát xét liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dư lỗ lũy kế tại ngày 01/01/2018 và các khoản mục có liên quan đến thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất có liên quan nêu trên hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30/06/2018, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng trị giá 45.000.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Vũng Tàu (“Ngân hàng”), hiện Ngân hàng đang tạm dừng thực hiện chi trả tiền gửi cho đến khi nhận được chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Công ty đánh giá rằng khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán độc lập khác với ý kiến ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán số 609/VN1A-HN-BC ngày 19/03/2018 và Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ số 261/VN1A-HN-BC ngày 14/08/2017.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt



Nguyễn Ngọc Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2837-2014-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.241.575.608.165	1.149.419.540.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	58.536.811.883	46.915.438.590
1. Tiền	111		13.536.811.883	1.915.438.590
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		314.093.526.568	348.321.870.636
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	319.644.611.863	359.528.053.088
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.824.547.978	5.547.734.181
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	31.104.397.014	30.247.556.416
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(43.480.030.287)	(47.001.473.049)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	868.142.537.804	754.122.231.002
1. Hàng tồn kho	141		868.142.537.804	754.122.231.002
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		802.731.910	60.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	-	60.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		802.731.910	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.382.722.938	57.126.895.928
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.135.030.094	27.498.548.096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	24.135.030.094	27.498.548.096
- Nguyên giá	222		87.793.494.470	92.530.718.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.658.464.376)	(65.032.170.652)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.081.452.138	14.081.452.138
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	14.081.452.138	14.081.452.138
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.835.467.970	14.835.467.970
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	15.837.200.000	15.837.200.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.001.732.030)	(1.001.732.030)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		330.772.736	711.427.724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	330.772.736	711.427.724
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.294.958.331.103	1.206.546.436.156

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.047.972.475.116	949.586.571.760
I. Nợ ngắn hạn	310		1.007.715.336.245	949.586.571.760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	174.267.634.123	162.116.829.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	529.730.451.131	367.881.171.947
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	352.026.314	21.422.328.462
4. Phải trả người lao động	314		3.701.203.847	1.500.260.060
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	27.390.087.735	20.981.345.167
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	71.124.610.276	90.172.715.421
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	196.165.077.034	276.943.128.967
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	4.344.696.660	7.111.943.092
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		639.549.125	1.456.849.125
II. Nợ dài hạn	330		40.257.138.871	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	40.257.138.871	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		246.985.855.987	256.959.864.396
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	246.985.855.987	256.959.864.396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.519.193.263	14.519.193.263
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(67.533.337.276)	(57.559.328.867)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(57.559.328.867)	(14.534.040.215)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.974.008.409)	(43.025.288.652)
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.294.958.331.103	1.206.546.436.156

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Hoàng

Giám đốc



Hồ Sỹ Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		41.052.996.501	219.636.370.413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	41.052.996.501	219.636.370.413
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	44.880.130.524	218.478.923.278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.827.134.023)	1.157.447.135
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	972.186.977	986.919.710
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.451.652.885	12.797.497.157
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.451.652.885	12.797.497.157
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.466.728.260	12.736.973.780
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.773.328.191)	(23.390.104.092)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.403.714.180	4.282.580.747
12. Chi phí khác	32	VI.7	604.394.398	797.408.743
13. Lợi nhuận khác	40		2.799.319.782	3.485.172.004
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.974.008.409)	(19.904.932.088)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.974.008.409)	(19.904.932.088)
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(332)	(663)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Hoàng

Giám đốc



Hồ Sỹ Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.974.008.409)	(19.904.932.088)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.189.910.024	4.077.397.913
- Các khoản dự phòng	03		(6.288.689.194)	(813.034.494)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.838.897.178)	(5.269.021.723)
- Chi phí lãi vay	06		6.451.652.885	12.797.497.157
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(8.460.031.872)	(9.112.093.235)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		36.947.054.920	124.873.312.715
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(114.020.306.802)	(141.578.133.480)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		144.929.697.897	159.878.048.910
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		440.654.988	4.113.095.007
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.889.987.932)	(12.149.119.017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(817.300.000)	(435.054.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.129.781.199	125.590.056.355
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.040.318.179	5.503.636.362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		972.186.977	986.919.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.012.505.156	6.490.556.072

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		82.520.554.393	106.744.075.235
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(123.041.467.455)	(250.132.412.299)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.520.913.062)	(143.388.337.064)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.621.373.293	(11.307.724.637)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		46.915.438.590	57.543.689.737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	58.536.811.883	46.235.965.100

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Hoàng

Giám đốc



Hồ Sỹ Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500832971 ngày 26 tháng 11 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 07 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 35D đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Xây dựng các công trình hạ tầng, cầu, cảng, đầu tư kinh doanh địa ốc, hạ tầng phụ trợ;
- Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, năng lượng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây lắp các công trình chuyên ngành dầu khí; và
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khu đô thị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Do đặc điểm hoạt động chủ yếu của Công ty làm trong lĩnh vực xây lắp, Công ty không có chu kỳ sản xuất kinh doanh cố định mà phụ thuộc vào từng hợp đồng, dự án mà Công ty thực hiện.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	242.603.621	50.572.561
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.294.208.262	1.864.866.029
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	58.536.811.883	46.915.438.590

(*) Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền phản ánh số tiền 45.000.000.000 đồng là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu. Theo Công văn số 62/2015/CV-OCEANBANK ngày 20/05/2015 của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) phúc đáp Công văn số 554/CNDD-TCKT ngày 13/05/2015 của Công ty, Oceanbank tạm dừng việc chi trả cho khách hàng là Tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.837.200.000	(1.001.732.030)	15.837.200.000	(1.001.732.030)
- Đầu tư vào công ty khác	15.837.200.000	(1.001.732.030)	15.837.200.000	(1.001.732.030)
+ Công ty CP Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
+ Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	2.890.000.000	(1.001.732.030)	2.890.000.000	(1.001.732.030)
+ Dự án Chung cư Long Sơn Riverside (*)	12.897.200.000	-	12.897.200.000	-

(*) Công ty nhận chuyển nhượng khoản vốn góp trong Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần đầu tư Hạ tầng và Đô Thị Dầu khí (Petroland) để đổi trừ công nợ phải thu từ Petroland. Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh, các bên thống nhất hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" trên khu đất có diện tích 4.863 m² tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, thành phố Hồ Chí Minh. Khi dự án hoàn thành, các bên được phân chia sản phẩm và lợi nhuận tương ứng với giá trị vốn góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2018, dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" đang được Công ty thi công. Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng dự án "Chung cư Long Sơn Riverside" có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản đối với khoản góp vốn vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30/06/2018 chưa được trình bày trên phần Thuyết minh Báo cáo Tài chính.

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	319.644.611.863	359.528.053.088
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	58.230.245.696	56.307.842.269
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	22.267.399.100	19.565.326.000
- Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái Sơn	21.759.494.013	21.759.494.013
- Công ty CP Công nghệ Sinh học Dược NANOGEN	5.472.331.224	20.685.703.999
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	115.851.640.724	128.872.670.262
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	26.096.125.925	26.096.125.925
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.967.375.181	86.240.890.620
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	166.262.291.055	187.791.398.197
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	115.851.640.724	128.872.670.262
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	26.096.125.925	26.096.125.925
- Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	7.719.886.367	7.811.901.367
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.541.190.210	7.541.190.210
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	6.847.190.141
- Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	6.387.529.566	6.387.529.566
- Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	597.573.637	2.166.446.100
- Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	2.068.344.626

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hoàng Đạt	4.629.877.078	-
Công ty CP Xây dựng và Kết cấu thép Trường Phú - CN Bình Dương	-	4.305.181.665
Các khoản trả trước người bán ngắn hạn khác	2.194.670.900	1.242.552.516
Cộng	6.824.547.978	5.547.734.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	31.104.397.014	30.247.556.416
- Công ty Cổ phần điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	3.268.873.511
- Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.551.402.307	2.653.599.217
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	21.447.520.000	21.447.520.000
- Viện Dầu Khí	-	21.458.705
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	425.689.489	-
- Phải thu khác	2.410.911.707	2.856.104.983
b) Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan	21.873.209.489	21.468.978.705
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	21.447.520.000	21.447.520.000
- Viện Dầu Khí	-	21.458.705
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	425.689.489	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DẦU MỎ KHÍ
35D đường 30/4, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn						
- Công ty Cổ phần dầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	26.096.125.925	-	26.096.125.925	26.096.125.925	-	26.096.125.925
- Công ty Cổ phần dầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	-	-	6.847.190.141	4.057.195.669	2.789.994.472
- Công ty Cổ phần điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.548.295.925	-	3.548.295.925	3.548.295.925	-	3.548.295.925
- Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	3.819.490.482	-	3.819.490.482	3.819.490.482	-	3.819.490.482
- Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	2.068.344.626	-	2.068.344.626	2.068.344.626	-	2.068.344.626
- Các đối tượng khác	3.280.155.394	-	3.280.155.394	4.011.603.684	-	4.011.603.684
b) Phải thu ngắn hạn khác						
- Công ty Cổ phần điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	3.268.873.511	-	3.268.873.511	3.268.873.511	-	3.268.873.511
- Các đối tượng khác	1.398.744.424	-	1.398.744.424	1.398.744.424	-	1.398.744.424
Cộng	43.480.030.287	-	43.480.030.287	51.058.668.718	4.057.195.669	47.001.473.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.971.757.826	-	6.294.919.428	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	829.352.598.160	-	716.009.129.756	-
Hàng hóa bất động sản (ii)	31.818.181.818	-	31.818.181.818	-
Cộng	868.142.537.804	-	754.122.231.002	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (*)	602.569.471.678	496.303.641.195
Công trình thi công một số hạng mục tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu	72.816.399.447	82.026.517.540
Công trình thi công một số hạng mục tại Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Thái Bình	44.141.316.981	33.761.014.613
Công trình Cao ốc hỗn hợp HHI VietsovPetro	31.138.155.079	30.667.034.902
Công trình Trung tâm Phân tích thí nghiệm và Văn phòng Viện Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	28.620.134.393	28.276.939.773
Công trình Chung cư Long Sơn Riverside	11.944.745.602	24.967.180.389
Công trình Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.126.400.261	5.126.400.261
Công trình Viện dầu khí - giai đoạn 2	5.352.041.966	5.352.041.966
Công trình Nhà máy Nanogen Lâm Đồng	23.445.549.601	2.506.271.987
Công trình Nhà máy Nanogen Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	4.198.383.152	2.767.320.136
Các Công trình khác	-	4.254.766.994
Cộng	829.352.598.160	716.009.129.756

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại tòa nhà 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu bao gồm lợi thế kinh doanh được phân bổ trên cơ sở mục đích sử dụng của thửa đất và chi phí thực tế phát sinh khi thực hiện dự án. Ban Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc phân bổ lợi thế kinh doanh vào dự án này sẽ được quyết toán vào giá trị công trình trong tương lai.

Công ty đã được UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CK066934 ngày 03/04/2018 với tổng diện tích đất là 4.825,1 m². Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng đến ngày 08/06/2050.

(ii) Hàng hóa bất động sản phản ánh quyền sử dụng đất tại Chung cư Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã đàm phán chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho Công ty cổ phần Đầu tư Đại Hải và đã thu được 28.260.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	-	60.000.000
Chi phí thuê tài sản	-	60.000.000
b) Dài hạn	330.772.736	711.427.724
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	330.772.736	711.427.724
Cộng	330.772.736	771.427.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	16.299.859.621	57.753.184.681	14.349.198.223	4.128.476.223	92.530.718.748	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	
Số giảm trong kỳ	-	3.321.274.278	-	1.415.950.000	4.737.224.278	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	3.321.274.278	-	1.415.950.000	4.737.224.278	
Số dư cuối kỳ	16.299.859.621	54.431.910.403	14.349.198.223	2.712.526.223	87.793.494.470	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	9.354.731.070	41.399.809.232	10.349.183.588	3.928.446.762	65.032.170.652	
Khấu hao trong kỳ	628.538.244	2.076.885.700	437.200.062	47.286.018	3.189.910.024	
Số giảm trong kỳ	-	3.147.666.300	-	1.415.950.000	4.563.616.300	
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	3.147.666.300	-	1.415.950.000	4.563.616.300	
Số dư cuối kỳ	9.983.269.314	40.329.028.632	10.786.383.650	2.559.782.780	63.658.464.376	
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	6.945.128.551	16.353.375.449	4.000.014.635	200.029.461	27.498.548.096	
Tại ngày cuối kỳ	6.316.590.307	14.102.881.771	3.562.814.573	152.743.443	24.135.030.094	

30/06/2018 01/01/2018

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

14.789.571.892 16.306.186.168

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Cao ốc Văn phòng 35D đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (i)	7.358.452.138	7.358.452.138
Cao ốc Văn phòng 35K đường 30/4, thành phố Vũng Tàu (i)	6.723.000.000	6.723.000.000
Cộng	14.081.452.138	14.081.452.138

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 02 khu cao ốc văn phòng tại 35D và 35K đường 30/4, thành phố Vũng Tàu bao gồm lợi thế kinh doanh được phân bổ trên cơ sở mục đích sử dụng của các thửa đất và chi phí thực tế phát sinh khi thực hiện dự án. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc phân bổ lợi thế kinh doanh vào các dự án nêu trên sẽ được quyết toán vào giá trị công trình trong tương lai.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất thuộc dự án này. Vì vậy, việc gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất phụ thuộc vào Quyết định của Ủy ban Nhân dân Thành phố Vũng Tàu và các cơ quan có thẩm quyền liên quan. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất trên sẽ được phê duyệt trong tương lai.

11. Phải trả người bán

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	174.267.634.123	162.116.829.519
- Công ty TNHH Thang máy và Thiết bị Nam Long	14.181.022.800	-
- Công ty TNHH Nghĩa Thành	8.185.911.401	14.489.005.599
- Công ty CP Xuất nhập khẩu thép hình Miền Bắc	5.920.259.310	13.920.259.310
- Công ty CP Dầu tư Khoáng sản Đại Dương	8.073.794.180	8.539.789.146
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ Toàn Tâm	4.967.553.040	7.001.013.040
- Công ty CP Bê tông Thành Nam	6.650.312.248	6.650.312.248
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	8.608.599.625	8.608.599.625
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	117.680.181.519	102.907.850.551
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	12.580.693.650	13.675.582.331
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	8.608.599.625	8.608.599.625
- Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy Dầu khí	2.775.388.658	2.775.388.658
- Tổng công ty CP dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	438.026.999	837.857.135
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	303.671.760	516.079.599
- Tổng công ty CP xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	482.650.706
- Tổng công ty tư vấn thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần	259.778.108	259.778.108
- Công ty cổ phần kết cấu kim loại và Lắp máy dầu khí	195.228.500	195.228.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	529.730.451.131	367.881.171.947
- Người mua trả tiền trước mua chung cư tại tòa nhà 33A, đường 30/4	449.837.337.596	255.976.170.028
- Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Nanogen Lâm Đồng	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty CP Công nghệ Sinh học Dược Nanogen	-	17.737.101.776
- Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.186.809.130	42.338.586.786
- Ban quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	17.612.939.300	17.612.939.300
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	4.093.365.105	4.216.374.057
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	46.644.849.535	60.796.627.191
- Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	28.186.809.130	42.338.586.786
- Ban quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	17.612.939.300	17.612.939.300
- Tổng công ty Điện Lực Dầu khí	845.101.105	845.101.105

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp	Số đã thực nộp/ đã khấu trừ	30/06/2018
				Đơn vị tính: VND
Thuế giá trị gia tăng	16.577.909.779	-	16.577.909.779	-
Thuế thu nhập cá nhân	296.431.614	385.956.900	330.362.200	352.026.314
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	486.897.719	929.004.483	1.415.902.202	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	4.061.089.350	202.567.130	4.263.656.480	-
Cộng	21.422.328.462	1.520.528.513	22.590.830.661	352.026.314

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước chi phí thi công các công trình do Công ty thực hiện	27.390.087.735	20.981.345.167
Cộng	27.390.087.735	20.981.345.167

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	71.124.610.276	90.172.715.421
- Kinh phí công đoàn	715.990.672	599.143.222
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.256.112.510	19.704.950
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Đại Hải	28.260.000.000	26.760.000.000
- Nhận đặt cọc giữ chỗ mua căn hộ	485.000.000	2.130.000.000
- Phải trả phí bảo trì Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cánh	1.963.347.899	2.491.235.889
- Phải trả phí bảo trì Chung cư 33A đường 30/4	60.034.745	-
- Tiền lãi vay dự phải trả	2.611.077.092	5.049.412.139
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải trả khác	8.773.047.358	26.123.219.221
b) Phải trả khác là các bên liên quan	-	3.353.927.866
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	-	3.353.927.866



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VÀ DẦU MỎ ĐÀ NẴNG
35D đường 30/4, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	196.165.077.034	196.165.077.034	42.263.415.522	123.041.467.455	276.943.128.967	276.943.128.967	
- Vay ngắn hạn	136.996.465.588	136.996.465.588	42.263.415.522	59.035.751.622	153.768.801.688	153.768.801.688	
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu (*)	93.328.159.549	93.328.159.549	31.889.470.108	28.376.026.665	89.814.716.106	89.814.716.106	
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (**)	9.673.945.414	9.673.945.414	9.673.945.414	11.000.236.247	11.000.236.247	11.000.236.247	
+ Vay cá nhân (***)	33.994.360.625	33.994.360.625	700.000.000	19.659.488.710	52.953.849.335	52.953.849.335	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	59.168.611.446	59.168.611.446	-	64.005.715.833	123.174.327.279	123.174.327.279	
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (****)	59.168.611.446	59.168.611.446	-	64.005.715.833	123.174.327.279	123.174.327.279	
b) Dài hạn	40.257.138.871	40.257.138.871	40.257.138.871	-	-	-	
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu (****)	40.257.138.871	40.257.138.871	40.257.138.871	-	-	-	
Cộng	236.422.215.905	236.422.215.905	82.520.554.393	123.041.467.455	276.943.128.967	276.943.128.967	

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 510.30232/2017/HDTDHM-DN/PGBANKVT ngày 21/09/2017 với hạn mức tín dụng 170.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất vay xác định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thi công công trình và phát hành thư bảo lãnh trong nước. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1167.14.551.687848 ngày 30/12/2014 và phụ lục hợp đồng tín dụng ký vào tháng 01 năm 2016 với hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất vay xác định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thi công công trình. Khoản vay này có tài sản đảm bảo là các nguồn thu từ dự án, nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và tiền gửi có trên tài khoản của Công ty tại Ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(***) Chi tiết các khoản vay cá nhân ngân hàng:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Ngày vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại 30/06/2018		Phương thức đảm bảo
				Lãi suất	VND	
Bùi Đức Kỳ	10/2016/HĐVT-PVC-IC	05/08/2016	12 tháng	9,5%	1.300.000.000	Tin chấp
Bùi Thị Hoa	14/2016/HĐVT-PVC-IC	08/08/2016	12 tháng	9,5%	631.779.489	Tin chấp
Lê Thị Tố Nga	15/2016/HĐVT-PVC-IC	10/08/2016	12 tháng	9,5%	1.000.000.000	Tin chấp
Vũ Anh Việt	19/2016/HĐVT-PVC-IC	31/08/2016	12 tháng	5,5%	2.500.000.000	Tin chấp
Đặng Thị Thanh	02/2017/HĐVT-PVC-IC	26/12/2017	6 tháng	10,5%	5.650.000.000	Tin chấp
Nguyễn Đức Quân	03/2017/HĐVT-PVC-IC	28/12/2017	1 tháng	10,5%	5.000.000.000	Tin chấp
Nguyễn Tấn Đạt	05/2017/HĐVT-PVC-IC	28/12/2017	1 tháng	1%	7.012.581.136	Tin chấp
Nguyễn Văn Hoàng	04/2017/HĐVT-PVC-IC	29/12/2017	1 tháng	1%	7.000.000.000	Tin chấp
Trịnh Trọng Dũng	06/2017/HĐVT-PVC-IC	29/12/2017	1 tháng	1%	1.500.000.000	Tin chấp
Trần Đức Sơn	07/2017/HĐVT-PVC-IC	29/12/2017	1 tháng	1%	600.000.000	Tin chấp
Công TNHH Nhóm kinh Sài Gòn	08/2017/HĐVT-PVC-IC	29/12/2017	1 tháng	1%	1.100.000.000	Tin chấp
Hồ Sỹ Hiệp	01/2018/HĐVT-PVC-IC	23/04/2018	2 tháng	9,5%	700.000.000	Tin chấp

Cộng

33.994.360.625

(****) Vay trung hạn và dài hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu theo hợp đồng cho vay dự án số 35/2016/HĐCVD/A/PVB-CNBRVT ngày 25/11/2016 với hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng và 02/2018/HĐCVD/A/PVB-CNBRVT ngày 25/01/2018 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Mục đích vay là thanh toán tiền sử dụng đất và bổ sung vốn lưu động thi công dự án 33A đường 30 tháng 4, thành phố Vũng Tàu. Thời hạn vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay xác định theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay này là toàn bộ công trình của dự án, quyền sử dụng đất, nguồn thu từ dự án và các hợp đồng bảo hiểm liên quan đến dự án. Số dư khoản vay tại ngày 30/06/2018 là 99.425.750.317 đồng (trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 59.168.611.446 đồng).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Dự phòng phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng ngắn hạn	4.344.696.660	7.111.943.092
- Công trình Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cánh, TP. Vũng Tàu	1.766.831.532	2.535.938.574
- Công trình Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	2.577.865.128	4.576.004.518
Cộng	4.344.696.660	7.111.943.092

Các khoản dự phòng bảo hành công trình phân ánh ước tính của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành từ 24 tháng đến 60 tháng mà Công ty áp dụng đối với Công trình Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cánh, TP. Vũng Tàu và Công trình lọc hóa dầu Nghi Sơn với tỷ lệ bảo hành từ 1% đến 2% giá trị công trình trước thuế GTGT.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	14.519.193.263	(14.534.040.215)	299.985.153.048
Lỗ trong năm trước			(43.025.288.652)	(43.025.288.652)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	14.519.193.263	(57.559.328.867)	256.959.864.396
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	14.519.193.263	(57.559.328.867)	256.959.864.396
Lỗ trong kỳ này			(9.974.008.409)	(9.974.008.409)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	14.519.193.263	(67.533.337.276)	246.985.855.987

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một phần Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất tại lô đất 35D đường 30/4, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và ghi nhận thu nhập khác với số tiền là 4.988.704.545 đồng. Tại thời điểm chuyển nhượng, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất này đã hết hạn sử dụng. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đang trong quá trình làm thủ tục xin gia hạn và chuyển quyền sử dụng cho người mua. Theo đó, việc chuyển quyền sử dụng đất cho người mua thành công hay không phụ thuộc vào các quyết định của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Vũng Tàu và các cơ quan có thẩm quyền liên quan. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc gia hạn và chuyển quyền sử dụng đất trên sẽ được phê duyệt trong tương lai.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Tổng Công ty Cổ Phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	153.000.000.000	51,00	153.000.000.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	147.000.000.000	49,00	147.000.000.000	49,00
Cộng	300.000.000.000	100,00	300.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	37.198.981.747	118.219.254.986
Doanh thu thuần hoạt động khác	3.854.014.754	101.417.115.427
Cộng	41.052.996.501	219.636.370.413
b) Doanh thu thuần đối với các bên liên quan	27.660.300.485	69.158.796.807
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.043.352.727	-
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	10.500.334.122	69.158.796.807
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	15.116.613.636	-
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	42.315.700.820	118.857.962.947
Giá vốn hoạt động khác	2.564.429.704	99.620.960.331
Cộng	44.880.130.524	218.478.923.278
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi	972.186.977	986.919.710
Cộng	972.186.977	986.919.710
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	6.451.652.885	12.797.497.157
Cộng	6.451.652.885	12.797.497.157



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.709.508.841	5.992.433.837
Hoàn nhập dự phòng	(3.521.442.762)	(697.698.594)
Các khoản chi phí quản lý khác	4.278.662.181	7.442.238.537
Cộng	3.466.728.260	12.736.973.780

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi từ thanh lý tài sản	866.710.201	4.282.102.013
Thu nhập khác	2.537.003.979	478.734
Cộng	3.403.714.180	4.282.580.747

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí khác	604.394.398	797.408.743
Cộng	604.394.398	797.408.743

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.974.008.409)	(19.904.932.088)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	307.571.130	10.257.531
- Các khoản điều chỉnh tăng	307.571.130	10.257.531
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(9.666.437.279)	(19.894.674.557)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.974.008.409)	(19.904.932.088)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(9.974.008.409)	(19.904.932.088)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	(332)	(663)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.436.774.818	91.917.122.285
Chi phí nhân công	19.203.216.700	54.391.751.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.189.910.024	4.077.397.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.243.530.818	108.473.097.664
Chi phí bảo hành	-	115.335.900
Chi phí dự phòng	(3.521.442.762)	(697.698.594)
Chi phí khác bằng tiền	19.138.337.590	16.969.186.054
Cộng	161.690.327.188	275.246.192.669

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	716.637.999	1.333.926.691



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ phát sinh với các bên liên quan đã thuyết minh, Công ty còn phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty cảng Dịch vụ Dầu Khí	Bên liên quan	Chi phí thuê kho bãi	401.817.286
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	Bên liên quan	Lãi vay Ký quỹ bảo lãnh mua thang máy Vay dài hạn	5.864.110.493 425.430.684 40.257.138.871
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Bên liên quan	Mua NVL	439.176.616

Cho đến ngày 30/06/2018, ngoài các khoản đã thuyết minh, Công ty còn các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	Bên liên quan	Vay dài hạn	(99.425.750.317)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, Công ty chủ yếu cung cấp dịch vụ thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, Giá vốn theo từng loại hình kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh VI.1 và VI.2 của Báo cáo tài chính.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản nợ quá hạn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ngoại trừ, khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền là 45.000.000.000 đồng. Theo Công văn số 62/2015/CV-OCEANBANK ngày 20/05/2015 của Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) phúc đáp Công văn số 554/CNDD-TCKT ngày 13/05/2015 của Công ty, Oceanbank tạm dừng việc chi trả cho khách hàng là Tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Đơn vị tính : VND Tổng cộng
Số cuối kỳ	471.320.002.646	40.257.138.871	511.577.141.517
Vay và nợ thuê tài chính	196.165.077.034	40.257.138.871	236.422.215.905
Phải trả cho người bán	174.267.634.123	-	174.267.634.123
Chi phí phải trả	27.390.087.735	-	27.390.087.735
Dự phòng phải trả	4.344.696.660	-	4.344.696.660
Các khoản phải trả khác	69.152.507.094	-	69.152.507.094



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Đơn vị tính : VND Tổng cộng
Số đầu năm	556.707.113.994	-	556.707.113.994
Vay và nợ thuê tài chính	276.943.128.967	-	276.943.128.967
Phải trả cho người bán	162.116.829.519	-	162.116.829.519
Chi phí phải trả	20.981.345.167	-	20.981.345.167
Dự phòng phải trả	7.111.943.092	-	7.111.943.092
Các khoản phải trả khác	89.553.867.249	-	89.553.867.249

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không có. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Những thông tin khác

Do ảnh hưởng của những biến động của nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của các vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 đã được kiểm toán và soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Việt

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

Lê Ngọc Hoàng

Giám đốc



Hồ Sỹ Hoàng

